

Kinh doanh bằng tiếng Ý

306 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	Tendenza pluriennale C1 <i>/ten'dentsa plurjen'nale/</i> la · số nhiều le tendenze pluriennali	Xu hướng nhiều năm	C1
2	Sportello B1 <i>/spor'tello/</i> lo · số nhiều gli sportelli	Quầy giao dịch	B1–B2
3	Dichiarazione dei redditi B2 <i>/dikjarat'tsjone dei 'redditi/</i> la · số nhiều le dichiarazioni dei redditi	Khai thuế thu nhập	C1
4	Regime fiscale C1 <i>/re'dʒime fis'kale/</i> il · số nhiều i regimi fiscali	Chế độ thuế	C1
5	Evasione fiscale B2 <i>/eva'zjone fi'skale/</i> l' · số nhiều le evasioni fiscali	Trốn thuế	C1
6	Ammortamento C1 <i>/ammorta'mento/</i> l' · số nhiều gli ammortamenti	Khấu hao	C1
7	Indice di borsa B2 <i>/'inditʃe di 'borsa/</i> l' · số nhiều gli indici di borsa	Chỉ số chứng khoán	C1
8	Mercato azionario B2 <i>/mer'kato attsjo'narjo/</i> il · số nhiều i mercati azionari	Thị trường chứng khoán	C1
9	Prezzo A1 <i>/'prettso/</i> il · số nhiều i prezzi	Giá	A1–A2
10	Costo A2 <i>/'kɔsto/</i> il · số nhiều i costi	Giá thành	A1–A2
11	Offerta A2 <i>/of'ferta/</i> l' · số nhiều le offerte	Lời đề nghị	A1–A2
12	Ricarico B2 <i>/ri'kariko/</i> il · số nhiều i ricarichi	Phần chênh lệch giá	C1
13	Mark-up C1 <i>/'markap/</i> il · số nhiều i mark-up	Mức chênh lệch giá	C1
14	Aliquota C1 <i>/a'likwota/</i> l' · số nhiều le aliquote	Thuế suất	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
15	Costo opportunità C1 <i>/ˈkɔsto oppɔrtuniˈta/</i> il · số nhiều i costi opportunità	Chi phí cơ hội	C1
16	Parità di potere d'acquisto C1 <i>/paˈriˈta di poˈtere dakˈkwisto/</i> la	Sức mua tương đương	C1
17	Break-even point C1 <i>/ˌbreɪk ˈiːvən ˌpɔɪnt/</i> il · số nhiều i break-even point	Điểm hòa vốn	C1
18	Analisi costo-beneficio C1 <i>/aˈnalizi ˌkɔsto beneˈfitʃo/</i> l' · số nhiều le analisi costo-beneficio	Phân tích chi phí-lợi ích	C1
19	Economia circolare B2 <i>/ekonoˈmia tʃirkoˈlare/</i> l' · số nhiều le economie circolari	Nền kinh tế tuần hoàn	C1
20	Speculazione B2 <i>/spekulaˈtʃjone/</i> la · số nhiều le speculazioni	Đầu cơ	C1
21	Volatilità C1 <i>/volatiliˈta/</i> la	Biến động	C1
22	Portafoglio titoli C1 <i>/pɔrtaˈfɔʎʎo ˈtitoli/</i> il · số nhiều i portafogli titoli	Danh mục đầu tư chứng khoán	C1
23	Mercato valutario C1 <i>/merˈkato valuˈtarjo/</i> il · số nhiều i mercati valutari	Thị trường tiền tệ	C1
24	Prodotto interno lordo B2 <i>/proˈdotto inˈtɛrno ˈlɔrdo/</i> il · số nhiều i prodotti interni lordi	Tổng sản phẩm quốc nội	C1
25	Garanzia B1 <i>/garanˈtsia/</i> la · số nhiều le garanzie	Bảo hành	B1–B2
26	Cambio A2 <i>/ˈkambjo/</i> il · số nhiều i cambi	Đổi tiền	B1–B2
27	Rendiconto C1 <i>/rendiˈkonto/</i> il · số nhiều i rendiconti	Báo cáo tài chính	C1
28	Gestore patrimoniale C1 <i>/dʒɛˈstore patrimoˈnjale/</i> il · số nhiều i gestori patrimoniali	Quản lý tài sản	C1
29	Agenzia di rating C1 <i>/adʒenˈtsia di ˈreɪtiŋ/</i> l' · số nhiều le agenzie di rating	Cơ quan xếp hạng	C1
30	Rating di credito C1 <i>/ˈreɪtiŋ di ˈkredito/</i> il · số nhiều i rating di credito	Xếp hạng tín dụng	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
31	Finanziamento partecipativo C1 <i>/finantsja'mento partetʃipa'tivo/</i> il · số nhiều i finanziamenti partecipativi	Gây quỹ cộng đồng	C1
32	KPI C1 <i>/,kei pi 'ai/</i> il · số nhiều i KPI	KPI	C1
33	Obsolescenza C1 <i>/obsolef'ʃentsa/</i> l'	Sự lỗi thời	C1
34	Benchmark C1 <i>/'bentʃmark/</i> il · số nhiều i benchmark	Điểm chuẩn	C1
35	Benchmarking C1 <i>/'bentʃmarkiŋ/</i> il	Đánh giá chuẩn	C1
36	Tracciabilità alimentare C1 <i>/trattʃabili'ta alimen'tare/</i> la	Truy xuất nguồn gốc thực phẩm	C1
37	Costo marginale C1 <i>/'kɔsto mardʒi'nale/</i> il · số nhiều i costi marginali	Chi phí cận biên	C1
38	Marginalità C1 <i>/mardʒinali'ta/</i> la	Mức biên lợi nhuận	C1
39	Elasticità del prezzo C1 <i>/elastitʃi'ta del 'prettso/</i> l' · số nhiều le elasticità del prezzo	Độ co giãn giá	C1
40	Elasticità della domanda C1 <i>/elastitʃi'ta della do'manda/</i> l' · số nhiều le elasticità della domanda	Độ co giãn của cầu	C1
41	Giacenza B2 <i>/dʒa'tʃentsa/</i> la · số nhiều le giacenze	Hàng còn tồn	C1
42	Tracciabilità C1 <i>/trattʃabili'ta/</i> la	Khả năng truy xuất nguồn gốc	C1
43	Percorso cliente C1 <i>/per'korso kli'ente/</i> il · số nhiều i percorsi cliente	Hành trình của khách hàng	C1
44	Filiera corta B2 <i>/fi'ljera 'korta/</i> la · số nhiều le filiere corte	Chuỗi cung ứng ngắn	C1
45	Certificazione biologica B2 <i>/tʃertifikat'tsjone bjo'ldʒika/</i> la · số nhiều le certificazioni biologiche	Chứng nhận hữu cơ	C1
46	Contratto B1 <i>/kon'tratto/</i> il · số nhiều i contratti	Hợp đồng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
47	Filiera logistica C1 <i>/fi'ljɛra lo'dʒistika/</i> la · số nhiều le filiere logistiche	Chuỗi hậu cần	C1
48	Ottimizzazione dei tempi B2 <i>/ottimiddzat'tsjone dei 'tempi/</i> l' · số nhiều le ottimizzazioni dei tempi	Tối ưu hóa thời gian	C1
49	Dazio doganale B2 <i>/'dattsjo doga'nale/</i> il · số nhiều i dazi doganali	Thuế hải quan	C1
50	Autorizzazione all'importazione B2 <i>/autoriddzat'tsjone all'importat'tsjone/</i> l' · số nhiều le autorizzazioni all'importazione	Giấy phép nhập khẩu	C1
51	Quattordicesima B2 <i>/kwattordi'tʃɛzima/</i> la · số nhiều le quattordicesime	Lương tháng thứ mười bốn	C1
52	Utile netto B2 <i>/'utile 'netto/</i> l' · số nhiều gli utili netti	Lợi nhuận ròng	C1
53	Utile lordo B2 <i>/'utile 'lɔrdo/</i> l' · số nhiều gli utili lordi	Lợi nhuận gộp	C1
54	Accordi multilaterali C1 <i>/ak'kɔrdi multilate'rali/</i> l' · số nhiều gli accordi multilaterali	Các thỏa thuận đa phương	C1
55	Moneta A2 <i>/mo'neta/</i> la · số nhiều le monete	Đồng tiền kim loại	A1–A2
56	Incubatore d'impresa C1 <i>/inkuba'tore dim'preza/</i> l' · số nhiều gli incubatori d'impresa	Vườn ươm doanh nghiệp	C1
57	Segmentazione di mercato C1 <i>/segmentat'tsjone di mer'kato/</i> la	Phân khúc thị trường	C1
58	Vantaggio competitivo B2 <i>/van'taddʒo kompeti'tivo/</i> il · số nhiều i vantaggi competitivi	Lợi thế cạnh tranh	C1
59	Scalabilità C1 <i>/skalabili'ta/</i> la	Khả năng mở rộng	C1
60	Joint venture C1 <i>/'dʒɔint 'ventʃɜr/</i> la · số nhiều le joint venture	Liên doanh	C1
61	Fusione aziendale B2 <i>/fu'zjone addʒjen'dale/</i> la · số nhiều le fusioni aziendali	Sáp nhập doanh nghiệp	C1
62	Delocalizzazione C1 <i>/delokaliddzat'tsjone/</i> la · số nhiều le delocalizzazioni	Chuyển sản xuất ra nước ngoài	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
63	Sostenibilità aziendale C1 <i>/sostenibili'ta addzjen'dale/</i> la	Tính bền vững của doanh nghiệp	C1
64	Responsabilità sociale d'impresa C1 <i>/responsabili'ta so'tfale dim'preza/</i> la	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	C1
65	Digitalizzazione dei processi C1 <i>/didzitaliddzat'tsjone dei pro'tfessi/</i> la	Số hóa các quy trình	C1
66	Trasformazione digitale B2 <i>/trasformat'tsjone didzi'tale/</i> la · số nhiều le trasformazioni digitali	Công cuộc chuyển đổi số	C1
67	Freemium C1 <i>/'frimjum/</i> il	Freemium	C1
68	Modello subscription C1 <i>/mo'dello sab'skripʃon/</i> il · số nhiều i modelli subscription	Mô hình đăng ký	C1
69	Outsourcing C1 <i>/aut'sɔrsing/</i> l'	Thuê ngoài	C1
70	Internazionalizzazione C1 <i>/internattsjonaliddzat'tsjone/</i> l'	Quốc tế hóa	C1
71	Compliance normativa C1 <i>/kom'plaians norma'tiva/</i> la	tuân thủ quy định	C1
72	Norme fiscali B2 <i>/'nɔrme fi'skali/</i> la · số nhiều le norme fiscali	Quy định về thuế	C1
73	Welfare aziendale C1 <i>/'wɛlfɐr addzjen'dale/</i> il	Phúc lợi doanh nghiệp	C1
74	Audit finanziario C1 <i>/'audit finan'tsjarjo/</i> l' · số nhiều gli audit finanziari	Kiểm toán tài chính	C1
75	Alfabetizzazione economica C1 <i>/alfabetiddzat'tsjone eko'nomika/</i> l'	Kiến thức kinh tế	C1
76	Comportamento del consumatore B2 <i>/komporta'mento del konsuma'tore/</i> il · số nhiều i comportamenti del consumatore	Hành vi của người tiêu dùng	C1
77	Affari B1 <i>/aɫ'fari/</i> l' · số nhiều gli affari	Công việc làm ăn	A1-A2
78	Spesa A2 <i>/'speza/</i> la · số nhiều le spese	Khoản chi	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
79	Società B1 <i>/soʦʃe'ta/</i> la · số nhiều le società	Công ty	A1–A2
80	Acquisto A2 <i>/ak'kwisto/</i> l' · số nhiều gli acquisti	Việc mua	A1–A2
81	Vendita A2 <i>/'vendita/</i> la · số nhiều le vendite	Bán hàng	A1–A2
82	Fair value C1 <i>/fer 'vɛlʝu/</i> il	Giá trị hợp lý	C1
83	Microtransazione C1 <i>/mikrotranzat'tsjone/</i> la · số nhiều le microtransazioni	Giao dịch vi mô	C1
84	Escursione di prezzo C1 <i>/eskur'sjone di 'prettso/</i> l' · số nhiều le escursioni di prezzo	Biên độ giá	C1
85	Variabilità di prezzo C1 <i>/varjabili'ta di 'prettso/</i> la	Mức dao động giá	C1
86	Bundling C1 <i>/'bandliŋ/</i> il	Bán gói kèm	C1
87	Unbundling C2 <i>/an'bandliŋ/</i> l'	Tách gói dịch vụ	C1
88	Indagine di gradimento B2 <i>/in'dadʒine di gradi'mento/</i> l' · số nhiều le indagini di gradimento	Khảo sát sự hài lòng	C1
89	Stipendio A2 <i>/sti'pendjo/</i> lo · số nhiều gli stipendi	Lương	A1–A2
90	Credito d'imposta C1 <i>/'kredito dim'pɔsta/</i> il · số nhiều i crediti d'imposta	Tín dụng thuế	C1
91	Trasparenza contabile C1 <i>/traspa'rentsa kon'tabile/</i> la	Minh bạch kế toán	C1
92	Scambio B1 <i>/'skambjo/</i> lo · số nhiều gli scambi	Trao đổi	B1–B2
93	Agenzia A2 <i>/adʒen'tsia/</i> l' · số nhiều le agenzie	Đại lý	B1–B2
94	Valuta B1 <i>/va'luta/</i> la · số nhiều le valute	Đơn vị tiền tệ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
95	Brand B1 <i>/'brænd/</i> il · số nhiều i brand	Thương hiệu	B1-B2
96	Tassa B1 <i>/'tassa/</i> la · số nhiều le tasse	Phí	B1-B2
97	Debito B1 <i>/'debito/</i> il · số nhiều i debiti	Món nợ	B1-B2
98	Azienda A2 <i>/ad'dʒɛnda/</i> l' · số nhiều le aziende	Hãng	B1-B2
99	Mercato A1 <i>/mer'kato/</i> il · số nhiều i mercati	Chợ	A1-A2
100	Cliente A1 <i>/kli'ɛnte/</i> il/la · số nhiều i clienti / le clienti	Khách hàng	A1-A2
101	Distribuzione capillare C1 <i>/distribut'tsjone kapil'lare/</i> la · số nhiều le distribuzioni capillari	Phân phối rộng khắp	C1
102	Segmentazione di prezzo C1 <i>/segmentat'tsjone di 'prɛttso/</i> la	Phân khúc giá	C1
103	Real time pricing C1 <i>/,ril ,taim 'praɪsɪŋ/</i> il	Giá theo thời gian thực	C1
104	Yield management C1 <i>/'jɪld 'mɛnɪdʒmənt/</i> lo	Quản lý lợi suất	C1
105	Revenue management C1 <i>/'rɛvɛnju 'mɛnɪdʒmənt/</i> il	Quản lý doanh thu	C1
106	Transparency pricing C1 <i>/trans'pɛrɛnsi 'praɪsɪŋ/</i> il	Giá minh bạch	C1
107	Total cost of ownership C1 <i>/'tɒtəl 'kɒst ɒv 'ɔːnərʃɪp/</i> il	Tổng chi phí sở hữu	C1
108	Leasing operativo C1 <i>/'lɪzɪŋ ɒpəra'tɪvə/</i> il · số nhiều i leasing operativi	Cho thuê hoạt động	C1
109	Guadagno B1 <i>/gwa'daɲno/</i> il · số nhiều i guadagni	thu nhập	B1-B2
110	Passaparola B2 <i>/passapa'rɔla/</i> il	Truyền miệng	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
111	Omnicanalità C1 <i>/omnikanali'ta/ l'</i>	Đa kênh	C1
112	Transcreazione C2 <i>/transkreat'tsjone/ la · số nhiều le transcreazioni</i>	Dịch sáng tạo	C1
113	Prezzo di penetrazione C1 <i>/'prettso di penetrat'tsjone/ il · số nhiều i prezzi di penetrazione</i>	Giá thâm nhập	C1
114	Prezzo di scrematura C1 <i>/'prettso di skrema'tura/ il · số nhiều i prezzi di scrematura</i>	Giá hớt váng	C1
115	Isola promozionale B2 <i>/'izola promottsjo'nale/ l' · số nhiều le isole promozionali</i>	Đảo quảng cáo	C1
116	Codice doganale B2 <i>/'kɔditʃe doga'nale/ il · số nhiều i codici doganali</i>	Mã hải quan	C1
117	Fermo doganale B2 <i>/'fermo doga'nale/ il · số nhiều i fermi doganali</i>	Tạm giữ hải quan	C1
118	Avviare un'attività B1 <i>/avvi'are unattivi'ta/</i>	Khởi nghiệp kinh doanh	B1–B2
119	Hedging C2 <i>/'ɛdʒiŋ/ l'</i>	Phòng vệ tài chính	C1
120	Derivati C1 <i>/deri'vati/ il · số nhiều i derivati</i>	Công cụ phái sinh	C1
121	Antiriciclaggio C1 <i>/antiritʃi'kladdʒo/ l'</i>	Chống rửa tiền	C1
122	Rendicontazione sociale C1 <i>/rendikontat'tsjone so'tʃale/ la · số nhiều le rendicontazioni sociali</i>	Báo cáo xã hội	C1
123	Socio B1 <i>/'sɔtʃo/ il · số nhiều i soci</i>	Cộng sự	B1–B2
124	Preventivo B1 <i>/preven'tivo/ il · số nhiều i preventivi</i>	Báo giá	B1–B2
125	Commercio elettronico B1 <i>/kom'mɛrtʃo elet'trɔniko/ il</i>	Thương mại điện tử	B1–B2
126	Prezzo finale A2 <i>/'prettso fi'nale/ il · số nhiều i prezzi finali</i>	Giá cuối cùng	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
127	Commercio B1 <i>/kom'mɛrtʃo/</i> il	Thương mại	B1–B2
128	Salario B1 <i>/sa'larjo/</i> il · số nhiều i salari	tiền công	B1–B2
129	Marchio B1 <i>/'markjo/</i> il · số nhiều i marchi	Nhãn hiệu	B1–B2
130	Vendor lock-in C1 <i>/'vɛndɔr 'lɔkin/</i> il	Khóa nhà cung cấp	C1
131	Lifetime value cliente C1 <i>/'laɪftaɪm 'vɛljʊ 'kljɛntɐ/</i> il · số nhiều i lifetime value cliente	Giá trị trọn đời của khách hàng	C1
132	Accordo A2 <i>/ak'kɔrdɔ/</i> l' · số nhiều gli accordi	Thỏa thuận	B1–B2
133	Finanza B2 <i>/fi'nantsa/</i> la	Tài chính	B1–B2
134	Ricavo B1 <i>/ri'kavo/</i> il · số nhiều i ricavi	Doanh thu bán hàng	B1–B2
135	Capitale B2 <i>/kapi'tale/</i> il · số nhiều i capitali	Vốn	B1–B2
136	Frode B2 <i>/'frɔdɐ/</i> la · số nhiều le frodi	Gian lận	B1–B2
137	Sanzione B2 <i>/san'tsjɔnɐ/</i> la · số nhiều le sanzioni	Chế tài	B1–B2
138	Tasso B1 <i>/'tasso/</i> il · số nhiều i tassi	Tỷ lệ	B1–B2
139	Prodotto A2 <i>/pro'dotto/</i> il · số nhiều i prodotti	Tích	A1–A2
140	Budget annuale B2 <i>/'baddʒɛt an'nwale/</i> il · số nhiều i budget annuali	Ngân sách hàng năm	B1–B2
141	Margine B2 <i>/'mardʒɪnɐ/</i> il · số nhiều i margini	Biên lợi nhuận	B1–B2
142	IVA B1 <i>/'iva/</i> l'	Thuế GTGT	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
143	Operazione finanziaria B2 <i>/operat'tsjone finan'tsjarja/</i> l' · số nhiều le operazioni finanziarie	Hoạt động tài chính	B1–B2
144	Credito B1 <i>/'krɛdito/</i> il · số nhiều i crediti	Tín dụng	B1–B2
145	Finanziamento B2 <i>/finantsja'mento/</i> il · số nhiều i finanziamenti	Nguồn tài trợ	B1–B2
146	Azioni B1 <i>/at'tsjoni/</i> l' · số nhiều le azioni	Cổ phiếu	B1–B2
147	Titoli B2 <i>/'titoli/</i> il · số nhiều i titoli	Chứng khoán	B1–B2
148	Recessione B2 <i>/retʃes'sjone/</i> la · số nhiều le recessioni	Suy thoái	B1–B2
149	Forniture B2 <i>/forni'ture/</i> la · số nhiều le forniture	Nguồn cung ứng	B1–B2
150	Fornitore B1 <i>/forni'tore/</i> il · số nhiều i fornitori	Nhà cung cấp	B1–B2
151	Inventario B2 <i>/inven'tarjo/</i> l' · số nhiều gli inventari	Bảng kiểm kê	B1–B2
152	Rimborso spese B2 <i>/rim'borso 'speze/</i> il · số nhiều i rimborsi spese	Hoàn trả chi phí	B1–B2
153	Catena di fornitura B2 <i>/ka'tena di furni'tura/</i> la · số nhiều le catene di fornitura	Chuỗi cung ứng	B1–B2
154	Riduzione dei costi B2 <i>/ridut'tsjone dei 'kosti/</i> la · số nhiều le riduzioni dei costi	Việc cắt giảm chi phí	B1–B2
155	Prezzo speciale A2 <i>/'prettso spe'tʃale/</i> il · số nhiều i prezzi speciali	Giá đặc biệt	A1–A2
156	Filiale estera B2 <i>/fi'ljale 'ɛstera/</i> la · số nhiều le filiali estere	Chi nhánh nước ngoài	B1–B2
157	Mercato libero B2 <i>/mer'kato 'libero/</i> il · số nhiều i mercati liberi	Thị trường tự do	B1–B2
158	Bilancio aziendale B2 <i>/bi'lantʃo addzjen'dale/</i> il · số nhiều i bilanci aziendali	Bảng cân đối kế toán của công ty	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
159	Piano aziendale B2 <i>/ˈpjano addzjenˈdale/</i> il · số nhiều i piani aziendali	Kế hoạch kinh doanh	B1–B2
160	Compenso B2 <i>/komˈpenso/</i> il · số nhiều i compensi	Thù lao	B1–B2
161	Negoziazione B2 <i>/negottsjaˈtʃsɔne/</i> la · số nhiều le negoziazioni	quá trình đàm phán	B1–B2
162	Report trimestrale B2 <i>/ˈrɛport trimesˈtrale/</i> il · số nhiều i report trimestrali	Báo cáo hàng quý	B1–B2
163	Contratto annuale B1 <i>/konˈtrato anˈnwale/</i> il · số nhiều i contratti annuali	Hợp đồng hàng năm	B1–B2
164	Contabilità B2 <i>/kontabiliˈta/</i> la	Kế toán	B1–B2
165	Imprenditore B1 <i>/imprendiˈtore/</i> l' · số nhiều gli imprenditori	Doanh nhân	B1–B2
166	Impresa B1 <i>/imˈpreza/</i> l' · số nhiều le imprese	Doanh nghiệp	B1–B2
167	Economia B1 <i>/ekonoˈmia/</i> l' · số nhiều le economie	Kinh tế	B1–B2
168	Investimento B1 <i>/investiˈmento/</i> l' · số nhiều gli investimenti	Sự đầu tư	B1–B2
169	Prezzo di listino B2 <i>/ˈprettso di liˈstino/</i> il · số nhiều i prezzi di listino	Giá niêm yết	B1–B2
170	Prezzo netto B2 <i>/ˈprettso ˈnetto/</i> il · số nhiều i prezzi netti	Giá ròng	B1–B2
171	Prezzo lordo B2 <i>/ˈprettso ˈlordo/</i> il · số nhiều i prezzi lordi	Giá tổng	B1–B2
172	Tassazione B2 <i>/tassatˈtsɔne/</i> la · số nhiều le tassazioni	Việc đánh thuế	B1–B2
173	Imposta B2 <i>/imˈpɔsta/</i> l' · số nhiều le imposte	Khoản thuế	B1–B2
174	Costo fisso B2 <i>/ˈkɔsto ˈfisso/</i> il · số nhiều i costi fissi	Chi phí cố định	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
175	Costo variabile B2 <i>/'kɔsto va'rjabile/</i> il · số nhiều i costi variabili	Chi phí biến đổi	B1–B2
176	Bilancio B2 <i>/bi'lantʃo/</i> il · số nhiều i bilanci	Bảng cân đối kế toán	B1–B2
177	Politica dei prezzi B2 <i>/po'litika dei 'prettsi/</i> la · số nhiều le politiche dei prezzi	Chính sách giá	B1–B2
178	Dinamica dei prezzi C1 <i>/di'namika dei 'prettsi/</i> la · số nhiều le dinamiche dei prezzi	Diễn biến giá	B1–B2
179	Indice dei prezzi B2 <i>/'inditʃe dei 'prettsi/</i> l' · số nhiều gli indici dei prezzi	Chỉ số giá	B1–B2
180	Potere d'acquisto B2 <i>/po'tere dak'kwisto/</i> il	Sức mua	B1–B2
181	Customer experience C1 <i>/'kastomer ek'spirjens/</i> la	Trải nghiệm của khách hàng	B1–B2
182	Gestione stock B2 <i>/dʒe'stʃone 'stɔk/</i> la	Quản lý tồn kho	B1–B2
183	Gestione delle scorte B2 <i>/dʒe'stʃone delle 'skɔrte/</i> la	Quản lý hàng tồn kho	B1–B2
184	Gestione del magazzino B2 <i>/dʒe'stʃone del magad'dzino/</i> la	Quản lý nhà kho	B1–B2
185	Consumatore B1 <i>/konsuma'tore/</i> il · số nhiều i consumatori	Người tiêu dùng	B1–B2
186	Sviluppo sostenibile B2 <i>/zvi'luppo soste'nibile/</i> lo	Phát triển bền vững	B1–B2
187	Tasso di cambio B1 <i>/'tasso di 'kambjo/</i> il · số nhiều i tassi di cambio	Tỷ giá hối đoái	B1–B2
188	Contributo B2 <i>/kontri'buto/</i> il · số nhiều i contributi	Sự đóng góp	B1–B2
189	Analisi finanziaria B2 <i>/a'nalizi finan'tsjarja/</i> l' · số nhiều le analisi finanziarie	Phân tích tài chính	B1–B2
190	Scadenza del contratto B1 <i>/ska'dɛntsa del kon'tratto/</i> la · số nhiều le scadenze del contratto	Hết hạn hợp đồng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
191	Incentivo economico B2 <i>/intʃen'tivo eko'nomiko/</i> l' · số nhiều gli incentivi economici	Khuyến khích kinh tế	B1–B2
192	Profitto B2 <i>/pro'fitto/</i> il · số nhiều i profitti	Lợi nhuận	B1–B2
193	Perdita B1 <i>/'perdita/</i> la · số nhiều le perdite	Khoản lỗ	B1–B2
194	Entrate B1 <i>/en'trate/</i> l' · số nhiều le entrate	Khoản thu vào	B1–B2
195	Uscite B1 <i>/uʃ'ʃite/</i> l' · số nhiều le uscite	Các khoản chi	B1–B2
196	Reddito B1 <i>/'reddito/</i> il · số nhiều i redditi	Thu nhập	B1–B2
197	Borsa valori B2 <i>/'borsa va'lori/</i> la · số nhiều le borse valori	Sàn giao dịch chứng khoán	B1–B2
198	Borsa internazionale B2 <i>/'borsa internattsjo'nale/</i> la · số nhiều le borse internazionali	Sàn giao dịch chứng khoán quốc tế	B1–B2
199	Rischio finanziario B2 <i>/'riskjo finan'tsjarjo/</i> il · số nhiều i rischi finanziari	Rủi ro tài chính	B1–B2
200	Gestione del rischio C1 <i>/dʒe'stjone del 'riskjo/</i> la	Quản lý rủi ro	B1–B2
201	Valutazione del rischio B2 <i>/valutat'tsjone del 'riskjo/</i> la · số nhiều le valutazioni del rischio	Đánh giá rủi ro	B1–B2
202	Fondo B2 <i>/'fondo/</i> il · số nhiều i fondi	Quỹ	B1–B2
203	Startup B2 <i>/'startap/</i> la · số nhiều le startup	Công ty khởi nghiệp	B1–B2
204	Business plan B2 <i>/'biznes ,plɛn/</i> il · số nhiều i business plan	kế hoạch kinh doanh	B1–B2
205	Valore aggiunto B2 <i>/va'lore ad'dʒunto/</i> il · số nhiều i valori aggiunti	Giá trị gia tăng	B1–B2
206	Trattativa B2 <i>/tratta'tiva/</i> la · số nhiều le trattative	Đàm phán	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
207	Offerta commerciale B1 <i>/of'ferta kommer'tʃale/</i> l' · số nhiều le offerte commerciali	Đề nghị thương mại	B1–B2
208	Proposta di collaborazione B2 <i>/pro'posta di kollaborat'tsjone/</i> la · số nhiều le proposte di collaborazione	Đề xuất hợp tác	B1–B2
209	Partnership B2 <i>/'partnerʃip/</i> la · số nhiều le partnership	Quan hệ đối tác	B1–B2
210	Esportazione B2 <i>/esporta'ttsjone/</i> l' · số nhiều le esportazioni	Xuất khẩu	B1–B2
211	Importazione B1 <i>/importat'tsjone/</i> l' · số nhiều le importazioni	Nhập khẩu	B1–B2
212	Trasparenza B2 <i>/traspa'rentsa/</i> la	Tính minh bạch	B1–B2
213	Ricerca e sviluppo B2 <i>/ri'tʃerka e zvi'luppo/</i> la	Nghiên cứu và phát triển	B1–B2
214	Competenze B1 <i>/kompe'tentse/</i> la · số nhiều le competenze	Kỹ năng	B1–B2
215	Finanziamento pubblico B2 <i>/finantsja'mento 'pubbliko/</i> il · số nhiều i finanziamenti pubblici	Tài trợ công	B1–B2
216	Raccolta fondi B1 <i>/rak'kɔlta 'fondi/</i> la · số nhiều le raccolte fondi	Gây quỹ	B1–B2
217	Licenza B1 <i>/li'tʃentsa/</i> la · số nhiều le licenze	Giấy phép	B1–B2
218	Acquisizione B2 <i>/akkwizi'ttsjone/</i> l' · số nhiều le acquisizioni	Sự mua lại	B1–B2
219	Competitività B2 <i>/kompetitivi'ta/</i> la	Khả năng cạnh tranh	B1–B2
220	Protezione dei dati finanziari C1 <i>/protet'tsjone dei 'dati finan'tsjari/</i> la	Bảo vệ dữ liệu tài chính	B1–B2
221	Etica negli affari B2 <i>/'etika neʎʎi af'fari/</i> l'	Đạo đức kinh doanh	B1–B2
222	Sostenibilità economica B2 <i>/sostenibili'ta eko'nomika/</i> la	Tính bền vững kinh tế	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
223	Economia verde B2 <i>/ekono'mia 'verde/</i> l' · số nhiều le economie verdi	Nền kinh tế xanh	B1–B2
224	Pagamento elettronico B1 <i>/paga'mento elet'troniko/</i> il · số nhiều i pagamenti elettronici	Thanh toán điện tử	B1–B2
225	Fatturato B2 <i>/fattu'rato/</i> il · số nhiều i fatturati	Tổng doanh số	B1–B2
226	Catalogo digitale B1 <i>/ka'talogo didʒi'tale/</i> il · số nhiều i cataloghi digitali	Danh mục kỹ thuật số	B1–B2
227	Esperienza d'acquisto B2 <i>/espe'rjentsa dak'kwisto/</i> l' · số nhiều le esperienze d'acquisto	Trải nghiệm mua sắm	B1–B2
228	Reputazione B2 <i>/reputat'tsjone/</i> la · số nhiều le reputazioni	Danh tiếng	B1–B2
229	Rete di distribuzione B2 <i>/'rete di distribut'tsjone/</i> la · số nhiều le reti di distribuzione	Mạng lưới phân phối	B1–B2
230	Controllo qualità B2 <i>/kon'trɔllo kwali'ta/</i> il · số nhiều i controlli qualità	Kiểm soát chất lượng	B1–B2
231	Servizio post-vendita B2 <i>/ser'vittsjo ,pɔst 'vendita/</i> il · số nhiều i servizi post-vendita	Dịch vụ sau bán hàng	B1–B2
232	Economia collaborativa C1 <i>/ekono'mia kollabora'tiva/</i> l' · số nhiều le economie collaborative	Nền kinh tế hợp tác	B1–B2
233	Responsabilità economica B2 <i>/responsabili'ta eko'nɔmika/</i> la · số nhiều le responsabilità economiche	Trách nhiệm kinh tế	B1–B2
234	Educazione finanziaria B2 <i>/edukat'tsjone finan'tsjarja/</i> l'	Giáo dục tài chính	B1–B2
235	Scelta consapevole B2 <i>/'ʃelta konsa'pevole/</i> la · số nhiều le scelte consapevoli	Sự lựa chọn có ý thức	B1–B2
236	Indipendenza economica B2 <i>/indipen'dentsa eko'nɔmika/</i> l'	Độc lập kinh tế	B1–B2
237	Gestione del budget B2 <i>/dʒe'stjone del 'baddʒet/</i> la	Quản lý ngân sách	B1–B2
238	Pianificazione finanziaria B2 <i>/pjanifikat'tsjone finan'tsjarja/</i> la	Lập kế hoạch tài chính	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
239	Sinergia C1 <i>/siner'dʒia/</i> la · số nhiều le sinergie	Sự cộng hưởng	B1–B2
240	Strategia aziendale B2 <i>/strate'dʒia addzjen'dale/</i> la · số nhiều le strategie aziendali	Chiến lược doanh nghiệp	B1–B2
241	Innovazione B2 <i>/innovat'tsjone/</i> l' · số nhiều le innovazioni	Sự đổi mới	B1–B2
242	Gestione professionale B2 <i>/dʒe'stjone professjo'nale/</i> la	Quản lý chuyên nghiệp	B1–B2
243	Pianificazione a lungo termine B2 <i>/pjanifikat'tsjone a 'lungo 'termine/</i> la	Kế hoạch dài hạn	B1–B2
244	Futuro economico stabile B2 <i>/fu'turo eko'nomiko 'stabile/</i> il · số nhiều i futuri economici stabili	Tương lai kinh tế ổn định	B1–B2
245	Saldo B1 <i>/'saldo/</i> il · số nhiều i saldi	Số tiền còn lại	B1–B2
246	Prezzo unitario B1 <i>/'prettso uni'tarjo/</i> il · số nhiều i prezzi unitari	Đơn giá	B1–B2
247	Stock B2 <i>/stɔk/</i> lo · số nhiều gli stock	Lượng hàng dự trữ	B1–B2
248	Roadmap C1 <i>/'rɔdmap/</i> la · số nhiều le roadmap	Lộ trình	B1–B2
249	Statistica clienti B2 <i>/sta'tistika kli'enti/</i> la · số nhiều le statistiche clienti	Thống kê khách hàng	B1–B2
250	Esposizione tematica B2 <i>/espozit'tsjone te'matika/</i> l' · số nhiều le esposizioni tematiche	Triển lãm chuyên đề	B1–B2
251	Test prodotto B2 <i>/'test pro'dotto/</i> il · số nhiều i test prodotto	Kiểm tra sản phẩm	B1–B2
252	Partita IVA B2 <i>/par'tita 'iva/</i> la · số nhiều le partite IVA	Mã số thuế GTGT	B1–B2
253	Mercato target C1 <i>/mer'kato 'target/</i> il · số nhiều i mercati target	Thị trường mục tiêu	B1–B2
254	Margine di guadagno B2 <i>/'mardʒine di gwa'daɲno/</i> il · số nhiều i margini di guadagno	Phần lãi thu được	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
255	Criptoalute B2 <i>/kriptova'lute/</i> la · số nhiều le criptoalute	Tiền điện tử	B1–B2
256	Prezzo promozionale B1 <i>/'prettso promottsjo'nale/</i> il · số nhiều i prezzi promozionali	Giá khuyến mại	B1–B2
257	Aste online B1 <i>/'aste on'lain/</i> l' · số nhiều le aste online	Đấu giá trực tuyến	B1–B2
258	Prezzo suggerito B2 <i>/'prettso suddze'rito/</i> il · số nhiều i prezzi suggeriti	Giá đề xuất	B1–B2
259	Obbligazioni B2 <i>/obbligat'tsjoni/</i> l' · số nhiều le obbligazioni	Trái phiếu	B1–B2
260	Dividendo B2 <i>/divi'dendo/</i> il · số nhiều i dividendi	Cổ tức	B1–B2
261	Quotazione B2 <i>/kwotat'tsjone/</i> la · số nhiều le quotazioni	Giá chào trên thị trường	B1–B2
262	Prezzo di lancio B2 <i>/'prettso di 'lantʃo/</i> il · số nhiều i prezzi di lancio	Giá ra mắt	B1–B2
263	Prezzo psicologico C1 <i>/'prettso psiko'loɖʒiko/</i> il · số nhiều i prezzi psicologici	Giá tâm lý	B1–B2
264	Strategia di pricing C1 <i>/strate'dʒia di 'praɪsɪŋ/</i> la · số nhiều le strategie di pricing	Chiến lược giá	B1–B2
265	Prezzo dinamico C1 <i>/'prettso di'namiko/</i> il · số nhiều i prezzi dinamici	Giá động	B1–B2
266	Prezzo flessibile B2 <i>/'prettso fles'sibile/</i> il · số nhiều i prezzi flessibili	Giá cả linh hoạt	B1–B2
267	Prezzo base d'asta B2 <i>/'prettso 'baze 'dasta/</i> il · số nhiều i prezzi base d'asta	Giá khởi điểm đấu giá	B1–B2
268	Storytelling C1 <i>/,stɔːri'telling/</i> lo	Kể chuyện	B1–B2
269	Infografica B2 <i>/info'grafika/</i> l' · số nhiều le infografiche	Đồ họa thông tin	B1–B2
270	Crowdsourcing C1 <i>/'kraʊd,sɔːrsɪŋ/</i> il	Huy động nguồn lực cộng đồng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
271	Engagement C1 <i>/en'gɛjdʒment/</i> l'	Sự tương tác	B1–B2
272	Trading C1 <i>/'treɪdɪŋ/</i> il	Hoạt động giao dịch chứng khoán	B1–B2
273	Ditta individuale B2 <i>/'ditta indivi'dwale/</i> la · số nhiều le ditte individuali	Doanh nghiệp cá thể	B1–B2
274	Registro imprese C1 <i>/re'dʒistro im'preze/</i> il · số nhiều i registri imprese	Sổ đăng ký công ty	B1–B2
275	Governance C1 <i>/'gavernans/</i> la	Quản trị	B1–B2
276	Credito al consumo B2 <i>/'kredito al kon'sumo/</i> il	Tín dụng tiêu dùng	B1–B2
277	Credito agevolato C1 <i>/'kredito adʒevo'lato/</i> il · số nhiều i crediti agevolati	Tín dụng được trợ cấp	B1–B2
278	Offerta al rialzo B2 <i>/of'ferta al ri'altso/</i> l' · số nhiều le offerte al rialzo	Trả giá cao hơn	B1–B2
279	Offerta al ribasso B2 <i>/of'ferta al ri'basso/</i> l' · số nhiều le offerte al ribasso	Trả giá thấp hơn	B1–B2
280	Rilancio B2 <i>/'ri'lantʃo/</i> il · số nhiều i rilanci	Nâng giá đấu	B1–B2
281	Prezzo di riserva C1 <i>/'prettso di ri'zerva/</i> il · số nhiều i prezzi di riserva	Giá sàn	B1–B2
282	Miglior offerente B2 <i>/mi'l'ʎor offe'rente/</i> il/la · số nhiều i/le migliori offerenti	Người trả giá cao nhất	B1–B2
283	Prezzo minimo garantito B2 <i>/'prettso 'minimo garan'tito/</i> il · số nhiều i prezzi minimi garantiti	Đảm bảo giá tối thiểu	B1–B2
284	Clausola di prezzo C1 <i>/'klauzola di 'prettso/</i> la · số nhiều le clausole di prezzo	Điều khoản giá	B1–B2
285	Tasso fisso B1 <i>/'tasso 'fisso/</i> il · số nhiều i tassi fissi	Lãi suất cố định	B1–B2
286	Tasso variabile B1 <i>/'tasso va'rjabile/</i> il · số nhiều i tassi variabili	Lãi suất thả nổi	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
287	Fondo pensione B2 <i>/ˈfondo penˈsjone/</i> il · số nhiều i fondi pensione	Quỹ hưu trí	B1–B2
288	Fondo di investimento B2 <i>/ˈfondo di investiˈmento/</i> il · số nhiều i fondi di investimento	Một quỹ đầu tư	B1–B2
289	Community management C1 <i>/koˈmjuniti ˈmenedʒment/</i> il	Quản lý cộng đồng	B1–B2
290	Influencer marketing C1 <i>/ˈinfluenser ˈmarketing/</i> l'	Tiếp thị người có sức ảnh hưởng	B1–B2
291	Strategia dei contenuti B2 <i>/strateˈdʒia dei konteˈnuti/</i> la · số nhiều le strategie dei contenuti	chiến lược nội dung	B1–B2
292	Personal branding C1 <i>/ˈpersɒnal ˈbreɪndɪŋ/</i> il	Xây dựng thương hiệu cá nhân	B1–B2
293	Localizzazione B2 <i>/lokaliddzatˈtsjone/</i> la · số nhiều le localizzazioni	Bản địa hóa	B1–B2
294	Microcredito C1 <i>/mikroˈkredito/</i> il · số nhiều i microcrediti	Tín dụng vi mô	B1–B2
295	Posizionamento B2 <i>/pozittsjonaˈmento/</i> il · số nhiều i posizionamenti	Định vị	B1–B2
296	Canale di vendita B2 <i>/kaˈnale di ˈvendita/</i> il · số nhiều i canali di vendita	Kênh bán hàng	B1–B2
297	Blockchain C1 <i>/ˈbloʊkɪneɪn/</i> la · số nhiều le blockchain	Chuỗi khối	B1–B2
298	Transazione sicura B2 <i>/tranzatˈtsjone siˈkura/</i> la · số nhiều le transazioni sicure	Giao dịch an toàn	B1–B2
299	Fornitore di servizi logistici B2 <i>/forniˈtore di serˈvittsi loˈdʒistitʃi/</i> il · số nhiều i fornitori di servizi logistici	Nhà cung cấp dịch vụ hậu cần	B1–B2
300	Partner logistico B2 <i>/ˈpartnər loˈdʒistiko/</i> il · số nhiều i partner logistici	Đối tác hậu cần	B1–B2
301	Noleggio a lungo termine B2 <i>/noˈleddʒo a lˈlunɡo ˈtɛrmine/</i> il · số nhiều i noleggi a lungo termine	Cho thuê dài hạn	B1–B2
302	Acquisto in-app B1 <i>/akˈkwisto in ˈɛpp/</i> l' · số nhiều gli acquisti in-app	Mua hàng trong ứng dụng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
303	Controllo interno B2 /kon'trɔllo in'tɛrno/ il · số nhiều i controlli interni	Kiểm soát nội bộ	B1-B2
304	Revisione dei conti B2 /revi'zjone dei 'konti/ la · số nhiều le revisioni dei conti	Kiểm toán tài khoản	B1-B2
305	Report di performance C1 /'rɛport di per'formans/ il · số nhiều i report di performance	Báo cáo hiệu suất	B1-B2
306	Documenti per l'esportazione B2 /doku'menti per lɛsportat'tsjone/ il · số nhiều i documenti per l'esportazione	Giấy tờ xuất khẩu	B1-B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/186-kinh-doanh>

Italian Minute: <https://apps.apple.com/app/id6749542639>